

Số/No: ...758/MB - HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018

Re: disclosure of Separate & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2018

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2019

Ha Noi, 25 February 2019

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2018 của Ngân hàng TMCP Quân đội

Content of Information disclosure: Separate & Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2018

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors Relation - Announcement

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mmbank.com.vn * Website: www.mmbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 67

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 43 ngày 2 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín bảy (197) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2018
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên Cao cấp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2018
	Thành viên Cao cấp	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2018
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2018
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
		Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
		Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 60755036/010218-MB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3484-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.734.482	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	10.544.055	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	44.718.378	52.473.667
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		37.140.384	38.083.121
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.773.994	14.586.546
Dự phòng rủi ro		(196.000)	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh		-	2.000.398
Chứng khoán kinh doanh		-	2.000.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	36.032	121.592
Cho vay khách hàng		203.874.440	178.147.967
Cho vay khách hàng	9	206.955.635	180.257.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.081.195)	(2.109.104)
Chứng khoán đầu tư		72.837.158	49.331.450
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	70.184.867	42.223.503
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.909.987	7.411.424
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(257.696)	(303.477)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	4.207.174	4.238.080
Đầu tư vào công ty con	12.1	3.820.907	3.843.734
Đầu tư dài hạn khác	12.2	467.942	478.382
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	(81.675)	(84.036)
Tài sản cố định		2.370.813	2.276.831
Tài sản cố định hữu hình	13	1.413.748	1.376.374
Nguyên giá		2.985.808	2.749.417
Khấu hao lũy kế		(1.572.060)	(1.373.043)
Tài sản cố định vô hình	14	957.065	900.457
Nguyên giá		1.624.458	1.469.291
Hao mòn lũy kế		(667.393)	(568.834)
Tài sản Có khác		12.160.017	9.631.817
Các khoản phải thu	15.1	8.180.546	6.485.418
Các khoản lãi, phí phải thu		3.154.828	2.619.493
Tài sản Có khác	15.2	833.481	933.380
Trong đó: Lợi thế thương mại	16	66.658	75.409
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	15.3	(8.838)	(406.474)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		352.482.549	306.736.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.632.894	1.847.879
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		57.272.468	45.762.316
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	40.279.213	36.702.963
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	16.993.255	9.059.353
Tiền gửi của khách hàng	19	240.789.565	220.276.955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	319.963	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	21	10.290.851	5.245.955
Các khoản nợ khác		8.970.984	5.115.366
Các khoản lãi, phí phải trả		2.764.575	2.715.684
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	6.206.409	2.399.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		320.276.725	278.545.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		21.604.514	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần		-	828.197
Các quỹ dự trữ		3.817.318	3.138.653
Lợi nhuận chưa phân phối		6.783.992	6.069.467
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	32.205.824	28.191.371
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.482.549	306.736.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	89.264	53.016
Cam kết giao dịch hối đoái	120.015.948	88.651.794
- Cam kết mua ngoại tệ	9.019.360	6.483.336
- Cam kết bán ngoại tệ	11.102.468	9.679.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	99.894.120	72.488.843
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.623.727	25.280.378
Bảo lãnh khác	71.203.920	57.845.135
Các cam kết khác	20.325.895	15.515.729
	236.258.754	187.346.052

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

[Handwritten signatures in blue ink]



Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		23.026.534	19.153.525
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(10.254.229)	(8.499.883)
Thu nhập lãi thuần	25	12.772.305	10.653.642
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.469.502	747.970
Chi phí hoạt động dịch vụ		(287.386)	(216.757)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.182.116	531.213
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	445.793	201.070
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	28	213.705	29.045
Thu nhập từ hoạt động khác		1.492.764	1.131.130
Chi phí cho hoạt động khác		(189.583)	(181.478)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.303.181	949.652
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	137.911	778.496
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		16.055.011	13.143.118
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(6.283.970)	(4.827.116)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		9.771.041	8.316.002
Chi phí dự phòng rủi ro	32	(2.741.407)	(2.960.984)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.029.634	5.355.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.372.910)	(1.060.498)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.372.910)	(1.060.498)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.656.724	4.294.520

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2018 triệu đồng</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		22.540.018	19.265.908
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.286.546)	(8.018.094)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.182.116	531.213
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		691.886	270.836
Thu nhập/(Chi phí) khác		283.390	(1.744.781)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.019.790	779.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.905.749)	(2.283.680)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.292.723)	(927.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		8.232.182	7.873.689
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.812.552	(484.623)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(21.459.530)	2.291.157
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		85.560	(68.173)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(26.698.561)	(31.374.213)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.227.624)	(3.713.503)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.582.279)	(1.709.795)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.847.879
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		11.510.153	21.621.612
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		21.297.623	25.129.184
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.044.896	3.209.002
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		22.964	38.830
Tăng khác về công nợ hoạt động		3.413.423	445.491
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24.1	(309.075)	(166.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.142.284	24.939.765

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(412.917)	(416.832)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.274	100.127
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(395.941)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		433.452	868.173
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		137.911	163.496
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(232.221)	714.964
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		-	171.275
Cổ tức trả cho cổ đông	24.1	(1.089.303)	(1.027.645)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.089.303)	(856.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.820.760	24.798.359
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		46.598.161	21.799.802
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	49.418.921	46.598.161

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Phó Tổng Giám đốc -
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 43 ngày 2 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 21 Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín bảy (197) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.604.514 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 18.155.054 triệu đồng).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.897 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.129 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên thành 21.604.514 triệu đồng theo Công văn số 3994/NHNN-TTGSNH. Ngày 17 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và sử dụng thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Ngân hàng là 2.160.451.381 cổ phần.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC") đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Tổng Công ty Địa ốc MB ("MBLand"). Theo đó, MB AMC đã chấm dứt hoàn toàn việc sở hữu và kiểm soát MBLand.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)*

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của Ngân hàng được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của Ngân hàng được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng đó như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà Ngân hàng không phải là Ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 02 theo phê duyệt của NHNN tại Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 và các công văn thông báo sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: Báo cáo số 446/BC-MB.HS.m năm 2014, Thông báo số 96/BC-MB.HS.m năm 2016 và Thông báo số 2260/TB-HS năm 2016. Theo đó trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (Nghị định 55) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)***Dự phòng chung*

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán đầu tư**4.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên các thị trường chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6.1*.

4.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ trừ trường hợp lỗ theo phương án đầu tư ban đầu. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác có liên quan được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Các khoản phải thu

4.11.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.11.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.14 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Vốn và các quỹ

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.24 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.198.411	1.364.826
Tiền mặt bằng ngoại tệ	533.311	465.018
Vàng tiền tệ	2.760	3.018
	1.734.482	1.832.862

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i):	9.652.851	5.465.435
- <i>Bằng VND</i>	9.214.301	5.465.394
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	438.550	41
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	292.892	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	598.312	990.426
	10.544.055	6.682.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
- Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: Khoản dự trữ bằng ngoại tệ không được hưởng lãi suất).

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	37.140.384	38.083.121
Tiền gửi không kỳ hạn	11.633.437	16.944.460
- Bảng VND	8.096.593	5.012.399
- Bảng ngoại tệ	3.536.844	11.932.061
Tiền gửi có kỳ hạn	25.506.947	21.138.661
- Bảng VND	21.992.750	17.342.108
- Bảng ngoại tệ	3.514.197	3.796.553
Cho vay các TCTD khác	7.773.994	14.586.546
Bảng VND	5.741.782	11.383.161
Bảng ngoại tệ	2.032.212	3.203.385
Dự phòng rủi ro	(196.000)	(196.000)
	<u>44.718.378</u>	<u>52.473.667</u>

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.084.941	35.529.207
Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	<u>33.280.941</u>	<u>35.725.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,50	1,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50	1,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60-5,40	1,50-4,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50-3,20	1,65-2,30
Cho vay bằng VND	5,40-5,60	1,50-4,90
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50-3,60	1,65-2,60

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.062.070	82.373	(67.166)	15.207
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.865.489	9.598.475	(9.577.650)	20.825
	65.927.559	9.680.848	(9.644.816)	36.032

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	202.434.003	175.451.396
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	560.381	582.933
Các khoản trả thay khách hàng	11.388	599
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	453.531	478.524
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.496.332	3.743.619
	206.955.635	180.257.071

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Cho vay bằng VND	6,00 - 10,80	6,50 - 10,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,20 - 5,90	2,65 - 4,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	201.284.651	175.010.971
Nợ cần chú ý	3.136.256	3.062.103
Nợ dưới tiêu chuẩn	872.407	707.635
Nợ nghi ngờ	703.752	663.089
Nợ có khả năng mất vốn	958.569	813.273
	206.955.635	180.257.071

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	104.430.499	89.187.654
Nợ trung hạn	28.559.388	30.568.470
Nợ dài hạn	73.965.748	60.500.947
	206.955.635	180.257.071

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	9.061.436	4,38	6.081.478	3,37
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	8.093.086	3,91	8.673.961	4,81
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	552.172	0,27	595.785	0,33
Công ty TNHH khác	42.429.561	20,50	40.149.294	22,27
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	7.390.803	3,57	7.567.805	4,20
Công ty Cổ phần khác	53.021.971	25,62	46.833.922	25,98
Công ty hợp danh	-	0,00	294	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	-	0,00	8.394	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.892.653	3,33	5.607.202	3,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	275.545	0,13	367.569	0,20
Hộ kinh doanh, cá nhân	75.530.544	36,50	60.106.848	33,35
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	56.663	0,03	245.557	0,14
Thành phần kinh tế khác	154.869	0,07	275.343	0,16
Dư nợ của chi nhánh tại nước ngoài	3.496.332	1,69	3.743.619	2,08
	206.955.635	100,00	180.257.071	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.095.756	1,50	2.664.821	1,48
Khai khoáng	3.941.497	1,90	4.214.614	2,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.303.626	17,54	30.512.045	16,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	6.263.470	3,03	6.136.832	3,40
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	748.549	0,36	696.279	0,39
Xây dựng	20.494.258	9,90	18.252.316	10,12
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	47.291.140	22,85	42.513.545	23,58
Vận tải kho bãi	10.048.584	4,86	10.925.421	6,06
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.623.610	2,23	2.877.726	1,60
Thông tin và truyền thông	3.133.806	1,51	2.948.128	1,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	626.759	0,30	850.563	0,47
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.234.177	2,53	5.567.116	3,09
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	210.248	0,10	224.198	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	612.640	0,30	754.706	0,42
Giáo dục và đào tạo	525.213	0,25	253.829	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	916.753	0,44	299.009	0,17
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	74.206	0,04	85.303	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	74.323	0,04	230.300	0,12
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	59.240.688	28,63	46.506.701	25,80
Dư nợ của chi nhánh tại nước ngoài	3.496.332	1,69	3.743.619	2,08
	206.955.635	100,00	180.257.071	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.312.034	797.070	2.109.104
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	214.931	2.526.476	2.741.407
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(1.759.062)	(1.759.062)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(13.654)	(13.654)
Ảnh hưởng của tỷ giá	1.014	2.386	3.400
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.527.979	1.553.216	3.081.195

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.100.376	600.761	1.701.137
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	211.658	1.339.294	1.550.952
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(1.142.985)	(1.142.985)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.312.034	797.070	2.109.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	70.184.867	42.114.224
Trái phiếu Chính phủ	43.802.956	37.156.069
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	20.897.686	4.958.155
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5.484.225	-
Chứng khoán vốn	-	109.279
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	105.000
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	4.279
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(132.450)	(1.111)
Dự phòng giảm giá	-	(1.111)
Dự phòng chung	(132.450)	-
	70.052.417	42.222.392

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm, được hưởng lãi suất 2,90% - 11,60%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 5,30% - 11,50%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 18 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất 9,80% - 10,50%/năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.909.987	7.411.424
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	80.000	2.080.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.829.987	5.331.424
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(125.246)	(302.366)
Dự phòng chung	(45.246)	(44.608)
Dự phòng cụ thể	(80.000)	(257.758)
	2.784.741	7.109.058

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm, được hưởng lãi suất từ 9,00% - 14,00%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 18 tháng đến 15 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90% - 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.211.898	10.623.468
Nợ có khả năng mất vốn	80.000	200.000
	29.291.898	10.823.468

11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2018 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.111	302.366	303.477
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư dài hạn khác (*)	(1.111)	-	(1.111)
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	83.224	(57.120)	26.104
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro tài sản có khác (**)	49.226	-	49.226
Xử lý rủi ro trong năm	-	(120.000)	(120.000)
Số dư cuối năm	132.450	125.246	257.696

(*) Trong năm 2018, Ngân hàng đã phân loại lại các chứng khoán vốn chưa niêm yết do các TCKT phát hành và khoản dự phòng tương ứng từ các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang các khoản đầu tư dài hạn khác theo yêu cầu của Thông tư 10/2014/TT-NHNN. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn và lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

(**) Trong năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một khoản đầu tư và khoản dự phòng tương ứng trước đây được ghi nhận là ủy thác đầu tư sang đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Khoản đầu tư này đã được thanh lý trong năm 2018.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2017 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.111	1.526.262	1.527.373
Trích lập trong năm	-	24.159	24.159
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.570.237)	(2.570.237)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	1.322.182	1.322.182
Số dư cuối năm	1.111	302.366	303.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.820.907	3.843.734
Đầu tư dài hạn khác	467.942	478.382
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(81.675)	(84.036)
	4.207.174	4.238.080

12.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018 triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	665.862	100%	1.082.689	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	79,52%	971.109	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	400.000	50,00%	250.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	575.036	69,58%	575.036	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	671.000	61,00%
	3.820.907		3.843.734	

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản) về việc thành lập Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit"), Ngân hàng hoàn toàn có quyền kiểm soát các hoạt động kinh doanh và tài chính của MCredit, và đồng thời có quyền đưa ra quyết định cuối cùng về các vấn đề tại MCredit trong thời gian 5 năm kể từ ngày thành lập. Do vậy, mặc dù chỉ sở hữu 50% vốn tại MCredit, Ngân hàng vẫn đang ghi nhận đây là khoản đầu tư vào công ty con.

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	445.942	451.247
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	27.135
	467.942	478.382

12.3 Dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu năm	84.036	67.755
Phân loại lại từ dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.111	-
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 28)	(3.472)	16.562
Xử lý rủi ro trong năm	-	(281)
Số dư cuối năm	81.675	84.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.241.579	899.740	472.157	135.941	2.749.417
Mua mới trong năm	33.977	139.035	66.900	9.753	249.665
Thanh lý trong năm	-	(2.801)	(9.869)	(836)	(13.506)
Biến động khác	(124)	7.109	-	(7.401)	(416)
Chênh lệch tỷ giá	182	354	112	-	648
Số dư cuối năm	1.275.614	1.043.437	529.300	137.457	2.985.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	139.659	747.901	360.540	124.943	1.373.043
Chi phí khấu hao trong năm	53.479	97.970	55.074	3.937	210.460
Giảm khấu hao trong năm	-	(2.757)	(8.197)	(837)	(11.791)
Chênh lệch tỷ giá	26	234	88	-	348
Số dư cuối năm	193.164	843.348	407.505	128.043	1.572.060
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.101.920	151.839	111.617	10.998	1.376.374
Tại ngày cuối năm	1.082.450	200.089	121.795	9.414	1.413.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.102.228	779.334	519.625	135.947	2.537.134
Tăng trong năm	139.423	122.559	60.162	1.679	323.823
Giảm trong năm	(72)	(2.153)	(107.630)	(1.685)	(111.540)
Số dư cuối năm	1.241.579	899.740	472.157	135.941	2.749.417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.806	652.275	387.574	106.778	1.236.433
Chi phí khấu hao trong năm	49.863	97.479	56.612	19.751	223.705
Giảm khác trong năm	(10)	(1.853)	(83.646)	(1.586)	(87.095)
Số dư cuối năm	139.659	747.901	360.540	124.943	1.373.043
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.012.422	127.059	132.051	29.169	1.300.701
Tại ngày cuối năm	1.101.920	151.839	111.617	10.998	1.376.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	963.712	505.579	1.469.291
Mua mới trong năm	94.352	60.781	155.133
Chênh lệch tỷ giá	-	34	34
Số dư cuối năm	1.058.064	566.394	1.624.458
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	123.266	445.568	568.834
Chi phí khấu hao trong năm	18.604	79.929	98.533
Chênh lệch tỷ giá	-	26	26
Số dư cuối năm	141.870	525.523	667.393
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	840.446	60.011	900.457
Tại ngày cuối năm	916.194	40.871	957.065

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	947.888	428.394	1.376.282
Tăng mới trong năm	15.824	77.185	93.009
Số dư cuối năm	963.712	505.579	1.469.291
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	105.223	350.456	455.679
Chi phí khấu hao trong năm	18.043	95.112	113.155
Số dư cuối năm	123.266	445.568	568.834
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	842.665	77.938	920.603
Tại ngày cuối năm	840.446	60.011	900.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	104.826	177.662
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	6.975.107	6.298.264
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	1.100.613	9.492
	8.180.546	6.485.418

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	463.856	197.600
Các khoản chờ Nhà nước thanh toán	11.613	13.854
Phải thu từ dịch vụ Bankplus	74.028	548.603
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	3.929.665	2.624.145
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.323.902	465.573
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	592.368	1.830.951
Các khoản phải thu bên ngoài khác	579.675	617.538
	6.975.107	6.298.264

ii. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong năm 2018, Ngân hàng đã chấm dứt hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Tổng công ty Địa ốc MB và nhận lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ có liên quan đến dự án xây dựng trụ sở mới của Ngân hàng tại số 63 Lê Văn Lương. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại các chi phí đầu tư dự án ghi nhận trên khoản mục các khoản phải thu bên ngoài sang khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự án Lê Văn Lương	1.052.414	-
Các khoản chi phí mua sắm khác	48.199	9.492
	1.100.613	9.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Tài sản có khác

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi thế thương mại	66.658	75.409
Chi phí trả trước chờ phân bổ	335.657	341.951
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	402.382	400.000
Tài sản Có khác	28.784	116.020
	833.481	933.380

15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	406.474	318.408
Trích lập dự phòng trong năm	-	88.066
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư chứng khoán	(49.226)	-
Xử lý rủi ro trong năm	(348.562)	-
Chênh lệch tỷ giá	152	-
	8.838	406.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại	95.226	94.261
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	18.852	9.426
Giá trị LTTM chưa phân bổ	76.374	84.835
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(9.716)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ bổ sung theo điều chỉnh KTNN	(193)	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.523)	(9.426)
	66.658	75.409

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	2.632.894	1.847.879

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.419.688	5.200.824
- Bằng VND	5.401.135	5.137.828
- Bằng ngoại tệ	18.553	62.996
Tiền gửi có kỳ hạn	34.859.525	31.502.139
- Bằng VND	28.317.851	20.605.509
- Bằng ngoại tệ	6.541.674	10.896.630
	40.279.213	36.702.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	4.197.246	3.193.000
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	500.185	2.000.000
Bằng ngoại tệ	12.796.009	5.866.353
	16.993.255	9.059.353

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,30	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,40	1,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,30-5,00	1,20 - 4,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,45-3,00	1,55 - 2,10
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	5,00-5,20	4,10 - 4,50
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	2,45-3,20	1,60 - 2,40

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	77.397.793	65.979.350
- Bằng VND	66.777.624	54.808.670
- Bằng ngoại tệ	10.620.169	11.170.680
Tiền gửi có kỳ hạn	143.192.010	133.217.764
- Bằng VND	138.451.273	128.885.550
- Bằng ngoại tệ	4.740.737	4.332.214
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.925.942	1.660.248
- Bằng VND	4.366.668	1.470.883
- Bằng ngoại tệ	559.274	189.365
Tiền gửi kỳ quỹ	15.273.820	19.419.593
- Bằng VND	7.904.125	8.297.610
- Bằng ngoại tệ	7.369.695	11.121.983
	240.789.565	220.276.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất bình quân theo tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,3	0,3
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0	0,0
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,5 - 7,0	0,5% - 7,0
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0	0,0

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	140.696.218	58,43	127.682.860	57,96
Cá nhân	100.093.347	41,57	92.594.095	42,04
	240.789.565	100,00	220.276.955	100,00

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	319.963	297.000

Đây là khoản trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 5,04%/năm.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu	6.247.851	5.245.955
- Từ 1 đến 5 năm	3.922.859	1.763.388
- Trên 5 năm	2.324.992	3.482.567
Chứng chỉ tiền gửi	4.043.000	-
- Dưới 12 tháng	4.043.000	-
	10.290.851	5.245.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	932.591	730.097
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	4.766.245	1.534.788
Quỹ khen thưởng phúc lợi	239.573	134.797
Quỹ khoa học công nghệ	268.000	-
	6.206.409	2.399.682

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 23)	444.654	256.686
Chuyển tiền phải trả	179.069	88.509
Doanh thu chờ phân bổ	277.818	29.927
Phải trả về dịch vụ thanh toán khác	1.225.620	605.627
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	2.364.039	332.646
Các khoản chờ thanh toán khác	275.045	221.393
	4.766.245	1.534.788

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	
Thuế GTGT	21.116	152.151	(150.293)	22.974
Thuế TNDN hiện hành	200.709	1.381.166	(1.292.723)	289.152
Trong đó:				
- Thuế TNDN của Ngân hàng phát sinh trong năm (Thuyết minh số 33)	200.709	1.372.910	(1.284.467)	289.152
- Điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước	-	8.256	(8.256)	-
Các loại thuế khác	34.861	327.323	(229.656)	132.528
	256.686	1.860.640	(1.672.672)	444.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác thuộc VCSH triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	17.127.409	828.197	788.862	1.562.922	281.304	4.509.300	25.097.994
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	171.275	-	-	-	-	-	171.275
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	856.370	-	-	-	-	(856.370)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.294.520	4.294.520
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	148.725	297.451	224.169	(670.345)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(166.772)	-	(166.772)
Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(1.027.645)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(178.001)	(178.001)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	1.992	(1.992)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	18.155.054	828.197	937.587	1.860.373	340.693	6.069.467	28.191.371
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.656.724	5.656.724
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu và chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.449.460	(828.197)	-	-	-	(2.621.263)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2017 theo NQ ĐHQĐ	-	-	214.726	429.452	343.562	(987.740)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(309.075)	-	(309.075)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	14.936	14.936
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.089.303)	(1.089.303)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(257.671)	(257.671)
Biến động khác (do CLTG)	-	-	-	-	-	(1.158)	(1.158)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	21.604.514	-	1.152.313	2.289.825	375.180	6.783.992	32.205.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.160.451.381	21.604.514	1.815.505.363	18.155.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	21.604.514	1.815.505.363	18.155.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	21.604.514	1.815.505.363	18.155.054

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

24.3 Cổ tức

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017: 600 đồng/cổ phiếu (2016: 600 đồng/cổ phiếu)	1.089.303	1.027.645
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017: 5%/cổ phiếu (2016: 5%/cổ phiếu)	907.753	856.370

25. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm 2018 triệu đồng	Năm 2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23.026.534	19.153.525
Thu nhập lãi tiền gửi	665.979	516.807
Thu nhập lãi cho vay	16.881.245	13.780.260
Thu lãi từ chứng khoán nợ	3.785.864	3.506.447
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.200.018	1.059.411
Thu khác từ hoạt động tín dụng	493.428	290.600
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.254.229)	(8.499.883)
Trả lãi tiền gửi	(8.724.288)	(7.457.059)
Trả lãi tiền vay	(523.735)	(540.362)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(554.744)	(286.942)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(451.462)	(215.520)
Thu nhập lãi thuần	12.772.305	10.653.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.469.502	747.970
Thu từ dịch vụ thanh toán	708.667	529.023
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	19.406	18.743
Thu từ dịch vụ tư vấn	87.366	25.487
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	346.504	53.970
Thu phí khác	307.559	120.747
Chi phí hoạt động dịch vụ	(287.386)	(216.757)
Chi về dịch vụ thanh toán	(66.651)	(53.929)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(487)	(3.669)
Chi về dịch vụ tư vấn	(8)	(5.087)
Chi phí hoa hồng môi giới	(65.578)	(51.937)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(5.279)	(6.568)
Chi khác	(149.383)	(95.567)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.182.116	531.213

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.079.458	672.134
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	678.652	389.141
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	400.500	282.842
Thu về kinh doanh vàng	306	151
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(633.665)	(471.064)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(163.163)	(191.550)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(470.410)	(279.481)
Chi về kinh doanh vàng	(92)	(33)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	445.793	201.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	430.976	182.218
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(194.639)	(112.452)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	(26.104)	(24.159)
	<u>3.472</u>	<u>(16.562)</u>
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	<u>213.705</u>	<u>29.045</u>

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.492.764	1.131.130
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.019.790	779.399
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	259.616	167.543
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	86.834	84.061
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	5.274	100.126
Thu từ mua bán nợ	121.250	-
Chi phí cho hoạt động khác	(189.583)	(181.478)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(174.521)	(143.789)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(15.062)	(37.688)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>1.303.181</u>	<u>949.652</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.299	23.060
Chi phí cho nhân viên	3.710.356	2.718.014
Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	3.600.270	2.620.805
Chi trợ cấp	26.670	24.952
Chi khác cho nhân viên	83.416	72.257
Chi về tài sản	1.034.554	940.070
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	308.993	336.860
- Chi khác về tài sản	725.561	603.210
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.106.171	1.001.138
Trong đó:		
- Công tác phí	110.300	58.689
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	7.114	10.774
- Chi khác cho hoạt động quản lý	988.757	931.675
Chi quỹ khoa học công nghệ	268.000	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	140.590	144.834
	6.283.970	4.827.116

31. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức	133.799	163.496
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	4.112	615.000
Tổng	137.911	778.496

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD	-	(216)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.741.407	1.550.952
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	88.066
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	1.322.182
Tổng	2.741.407	2.960.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng 1% tổng doanh thu.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	7.029.634	5.355.018
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(137.911)	(163.496)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(58.418)	46.120
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	12.206	51.252
Thu nhập chịu thuế ước tính tại Việt Nam trong năm	6.845.511	5.288.894
Chi phí thuế TNDN trong năm		
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	1.369.102	1.057.779
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	3.808	2.719
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.372.910	1.060.498
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	200.709	67.323
Điều chỉnh của KTNN	8.256	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.292.723)	(927.112)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	289.152	200.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.734.482	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.544.055	6.682.178
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	11.633.437	16.944.460
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	25.506.947	21.138.661
	49.418.921	46.598.161

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	204.829.945	157.477.863
Động sản	68.057.350	211.708.082
Giấy tờ có giá	26.965.845	46.027.838
Các khoản phải thu	214.424.506	35.104.997
Các tài sản đảm bảo khác	125.937.214	46.335.767
	640.214.860	496.654.547

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	10.971.000	6.170.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.678	7.998
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	3.133.125	2.481.249
III. Thu nhập bình quân/người/tháng (triệu đồng)	30,09	25,85

37. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuế hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	99.606	252.698
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	719.009	456.619
- đến hạn sau 5 năm	63.231	55.549
	881.846	764.866

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	211.233.297	47.421.006	115.858.056	36.032	73.094.854
Nước ngoài	3.496.332	1.154.637	384.749	-	-
	214.729.629	48.575.643	116.242.805	36.032	73.094.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 09/NQ-MB-ĐHCD ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 triệu đồng <u>Phải thu/(Phải trả)</u>
Các công ty con	
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>	
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(92.637)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>	
- Tiền gửi không kỳ hạn	(145.013)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>	
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(305.368)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei</i>	
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.260.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	(76.281)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>	
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(155.535)
- Cho vay	49.925
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>	
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(500.260)
Cổ đông lớn	
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(7.488.952)
- Tiền Ngân hàng cho vay	243.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>
Các công ty con	
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>	
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.826)
- Thu phí dịch vụ	827
- Cổ tức nhận được trong kỳ	32.329
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	238.400
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(146.500)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>	
- Chi phí lãi tiền gửi	(3.524)
- Thu phí dịch vụ	36.669
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(6.139)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>	
- Chi phí lãi tiền gửi	(8.148)
- Thu phí dịch vụ	14.255
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	153.186
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(296.339)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei</i>	
- Thu nhập lãi tiền gửi	94.579
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	19.096.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	(18.730.000)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>	
- Thu từ cho vay	6.174
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	23.925
- Chi phí lãi tiền gửi	(3.855)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	138.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	55.500
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	49.925
- Thu nợ gốc vay Ngân hàng	58.772
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>	
- Chi phí lãi tiền gửi	(13.573)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	309.898
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	380.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	78.349
Cổ đông lớn	
- Thu nhập lãi tiền vay	24.953
- Chi phí lãi tiền gửi	(457.731)
- Chi phí lãi tiền vay	(237.370)
- Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(238.000)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	(43.730)
- Thu nợ gốc tiền vay Ngân hàng	102.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.044.087	1.304.538	622.591	58.418	7.029.634
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	887.551	581.788	225.353	39.790	1.734.482
2. Tài sản cố định	2.301.326	43.223	18.817	7.447	2.370.813
3. Tài sản khác	246.621.345	72.994.109	26.131.800	2.630.000	348.377.254
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	253.313.096	42.485.606	13.319.179	2.187.860	311.305.741
2. Nợ phải trả nội bộ	911.203	15.211	6.177	-	932.591
3. Nợ phải trả khác	(35.084.999)	30.161.587	12.553.589	408.216	8.038.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi và cho vay tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn	Không chịu	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12	Từ 1 - 5 năm	Trên 5	Tổng cộng
	triệu đồng	lãi	triệu đồng	tháng	tháng	tháng	triệu đồng	năm	triệu đồng
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.734.482	-	-	-	-	-	-	1.734.482
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.544.055	-	-	-	-	-	10.544.055
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	34.727.691	3.822.717	2.490.324	2.656.906	1.020.740	-	44.914.378
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	36.032	-	-	-	-	-	-	36.032
Cho vay khách hàng (*)	5.763.795	-	67.695.071	111.654.910	9.540.110	7.414.123	3.224.890	1.662.736	206.955.635
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	30.208.847	2.424.227	150.921	1.995.098	17.608.346	20.627.415	73.094.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.288.849	-	-	-	-	-	-	4.288.849
Tài sản cố định	-	4.610.266	-	-	-	-	-	-	4.610.266
Tài sản Có khác (*)	-	12.168.855	-	-	-	-	-	-	12.168.855
Tổng tài sản	6.039.795	22.838.484	143.175.663	117.901.854	12.181.355	12.066.127	21.853.976	22.290.152	358.347.406
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	632.894	2.000.000	-	-	-	-	2.632.894
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	32.805.068	14.657.255	3.429.883	5.439.345	913.835	27.082	57.272.468
Tiền gửi của khách hàng	-	-	142.236.332	16.258.128	23.809.940	20.948.980	37.514.030	22.155	240.789.565
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.156	4.517	120.805	190.485	-	-	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	143.000	-	5.752.034	3.700.000	695.817	10.290.851
Các khoản nợ khác	-	8.970.984	-	-	-	-	-	-	8.970.984
Tổng nợ phải trả	-	8.970.984	175.678.450	33.062.900	27.360.628	32.330.844	42.127.865	745.054	320.276.725
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.039.795	13.867.500	(32.502.787)	84.838.954	(15.179.273)	(20.264.717)	(20.273.889)	21.545.098	38.070.681

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	408.882	63.890	60.539	533.311
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.046.437	-	283.317	1.329.754
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.767.962	1.996.923	318.368	9.083.253
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	8.455	8.455
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	21.461.870	11.998	760.976	22.234.844
Chứng khoán đầu tư (*)	4.642.000	-	-	4.642.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.657	-	2.657
Tài sản cố định	3.588	-	3.859	7.447
Tài sản Có khác (*)	4.237.061	242.053	97.798	4.576.912
Tổng tài sản	38.567.800	2.317.521	1.533.312	42.418.633
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	18.940.345	88.421	327.470	19.356.236
Tiền gửi của khách hàng	20.597.795	2.254.423	437.657	23.289.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.809.927	53.222	287.599	2.150.748
Các khoản nợ khác	241.949	3.543	38.765	284.257
Tổng nợ phải trả	41.590.016	2.399.609	1.091.491	45.081.116
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.022.216)	(82.088)	441.821	(2.662.483)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng		Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.734.482	-	-	-	-	1.734.482
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.544.055	-	-	-	-	10.544.055
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	196.000	-	34.727.691	3.822.717	5.147.230	1.020.740	-	44.914.378
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34.309)	(41.407)	110.321	1.427	-	36.032
Cho vay khách hàng (*)	3.159.310	2.604.485	14.484.668	39.197.136	64.258.779	48.061.292	35.189.965	206.955.635
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	1.147.185	2.824.740	10.971.869	35.249.592	22.821.468	73.094.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.288.849	4.288.849
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.789.736	2.820.530	4.610.266
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.533.213	-	5.721.737	1.913.905	-	12.168.855
Tổng tài sản	3.435.310	2.604.485	67.136.985	45.803.186	86.209.936	88.036.692	65.120.812	358.347.406
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	632.894	2.000.000	-	-	-	2.632.894
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	32.805.068	14.657.255	8.869.228	913.835	27.082	57.272.468
Tiền gửi của khách hàng	-	-	142.236.332	16.258.128	44.758.920	37.514.030	22.155	240.789.565
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	474	21.703	218.309	79.477	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	78.000	65.000	700.000	7.122.859	2.324.992	10.290.851
Các khoản nợ khác	-	-	7.857.636	444.654	161.121	507.573	-	8.970.984
Tổng nợ phải trả	-	-	183.609.930	33.425.511	54.510.972	46.276.606	2.453.706	320.276.725
Mức chênh thanh khoản ròng	3.435.310	2.604.485	(116.472.945)	12.377.675	31.698.964	41.760.086	62.667.106	38.070.681

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 tăng 1.674.616 triệu đồng, tương đương mức tăng 31,27% do các nguyên nhân sau:

	<i>Giá trị triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	2.118.663
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	650.903
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	244.723
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	184.660
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	353.529
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(640.585)
Tăng chi phí hoạt động	(1.456.854)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	219.577
	1.674.616

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.210,00	22.425,00
EUR	26.699,50	27.124,00
GBP	29.528,00	30.537,00
CHF	23.654,50	23.055,00
JPY	210,56	201,27
SGD	17.013,00	16.969,00
CAD	17.137,50	17.969,00
AUD	16.441,00	17.721,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
 Phó phòng Kế toán
 Tổng hợp và Báo cáo

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lợi
 Phó Tổng Giám đốc -
 Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2019